

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

**Kính gửi:**

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

1. Tên CTQLQ/*Fund management Company:*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ *Securities code*: **FUEIP100**

4. Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPAAM VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address*: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date*: **14/04/2026**

7. Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*

**Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/**

**Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:**

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>No</i>	<i>Securities code</i>	<i>Quantity</i>	<i>Weight</i>
<b>I.</b>	<b>Chứng khoán/Stock</b>	<b>1,323,250,000</b>	<b>96.84%</b>
1	ACB	2,100	3.65%
2	BID	100	0.30%
3	BSR	200	0.40%
4	BVH	100	0.55%
5	CII	300	0.43%
6	CMG	100	0.21%
7	CTG	600	1.53%
8	DBC	100	0.17%
9	DCM	100	0.34%
10	DGC	100	0.40%
11	DGW	100	0.33%
12	DIG	300	0.32%
13	DPM	200	0.43%
14	DXG	400	0.45%
15	EIB	700	1.18%
16	EVF	400	0.40%
17	FPT	700	3.89%
18	FRT	100	1.09%
19	GAS	100	0.59%
20	GEX	300	0.91%
21	GMD	200	1.07%

22	GVR	100	0.24%
23	HAG	300	0.36%
24	HCM	300	0.57%
25	HDB	1,900	3.60%
26	HDG	100	0.21%
27	HHV	200	0.19%
28	HPG	2,100	4.27%
29	HSG	200	0.22%
30	KBC	300	0.75%
31	KDH	400	0.77%
32	LPB	1,400	4.91%
33	MBB	2,000	3.87%
34	MSB	1,100	1.03%
35	MSN	400	2.25%
36	MWG	500	2.98%
37	NAB	700	0.69%
38	NKG	200	0.21%
39	NLG	200	0.43%
40	NVL	600	0.76%
41	OCB	400	0.34%
42	PCI	100	0.20%
43	PDR	300	0.36%
44	PLX	100	0.30%
45	PNJ	100	0.81%
46	POW	400	0.38%
47	PVD	100	0.25%
48	PVT	100	0.16%
49	REE	100	0.49%
50	SAB	100	0.33%
51	SHB	1,700	1.87%
52	SSB	700	0.88%
53	SSI	800	1.66%
54	STB	900	4.43%
55	TCB	1,900	4.44%
56	TCH	300	0.38%
57	TPB	700	0.84%
58	VCB	400	1.73%
59	VCG	200	0.33%
60	VCI	400	0.82%
61	VHM	600	5.40%
62	VIB	1,100	1.43%
63	VIC	900	10.54%
64	VIX	1,100	1.45%



65	VJC	100	1.22%
66	VND	600	0.73%
67	VNM	400	1.84%
68	VPB	2,300	4.53%
69	VPL	100	0.59%
70	VRE	400	0.81%
71	VSC	200	0.37%
II.	Tiền/Cash (VND)	43,114,252	3.16%
III.	Tổng/Total	1,366,364,252	100.00%

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,323,250,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,366,364,252

Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 43,114,252

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share VND	Applied to	Reason
1	ACB	23,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular
3	FPT	76,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	73,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	26,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	81,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	110,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	66,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	31,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	26,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,650	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

178  
TY  
H  
Y Đ  
RTN  
S H

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

